

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

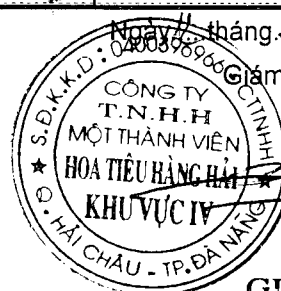
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A> Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.976.740.854	29.908.818.075
I> Tiền và các khoản tương đương tiền (111+112)	110		19.560.648.279	22.131.329.523
1. Tiền	111		3.860.648.279	2.431.329.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.700.000.000	19.700.000.000
III> Các khoản phải thu ngắn hạn (131+132+133+134+135+136+137+139)	130		10.294.826.658	7.671.217.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.970.692.640	2.248.047.037
2. Trả trước cho người bán	132		5.728.773.773	4.880.603.873
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		595.360.245	542.566.518
IV> Hàng tồn kho (141+149)	140		100.188.330	106.271.124
1. Hàng tồn kho	141		100.188.330	106.271.124
V> Tài sản ngắn hạn khác (151+152+153+154+155)	150		21.077.587	
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153		21.077.587	
B> Tài sản dài hạn (210+220+230+240+250+260)	200		8.922.297.838	9.339.181.542
II. Tài sản cố định (221+224+227)	220		8.518.576.033	9.128.636.087
1. Tài sản cố định hữu hình (222+223)	221		6.817.106.234	7.427.166.288
- Nguyên giá	222		17.059.980.252	17.059.980.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		10.242.874.018)	(9.632.813.964)
3. Tài sản cố định vô hình (227+228)	227		1.701.469.799	1.701.469.799
- Nguyên giá	228		1.826.383.163	1.826.383.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.913.364)	(124.913.364)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (241+242)	240		403.721.805	210.545.455
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		403.721.805	210.545.455
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		38.899.038.692	39.247.999.617

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
C. Nợ phải trả (310+330)	300	6.118.896.315	6.721.675.909
I. Nợ ngắn hạn (311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323+324)	310	6.118.896.315	6.721.675.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.289.620
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	396.395.360	417.860.797
4. Phải trả người lao động	314	3.586.840.245	3.167.327.846
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	101.889.900	125.369.837
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.033.770.810	3.009.827.809
D. Vốn chủ sở hữu (410+430)	400	32.780.142.377	32.526.323.708
I. Vốn chủ sở hữu (411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	32.780.142.377	32.526.323.708
1. Góp vốn của chủ sở hữu	411	29.702.448.261	29.702.448.261
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.126.241.442	1.126.241.442
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.951.452.674	1.697.634.005
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	38.899.038.692	39.247.999.617

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Liên



GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.863.514.005	8.388.115.524	20.502.141.357	17.567.883.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	10.863.514.005	8.388.115.524	20.502.141.357	17.567.883.576
4. Giá vốn hàng bán	11	6.244.197.717	4.836.223.437	11.930.498.613	9.241.308.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20	4.619.316.288	3.551.892.087	8.571.642.744	8.326.575.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	206.253.648	128.380.765	332.729.005	208.817.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.906.168.757	2.549.523.595	5.467.084.810	4.714.203.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.919.401.179	1.130.749.257	3.437.286.939	3.821.189.751
11. Thu nhập khác	31	13.636.365	13.637.265	27.272.730	31.874.815
12. Chi phí khác	32	6.752.653		7.220.082	1.573.932
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.883.712	13.637.265	20.052.648	30.300.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	1.926.284.891	1.144.386.522	3.457.339.587	3.851.490.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	386.256.978	228.877.304	692.467.917	770.612.913
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	1.540.027.913	915.509.218	2.764.871.670	3.080.877.721

Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Đoàn Chi Thanh Liên



GIÁM ĐỐC
 Trần Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LƯỠI KÉ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.481.118.194	3.098.682.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.480.632.792	-1.593.839.082
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12.082.935.294	-9.443.871.395
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-648.606.124	-541.735.609
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.681.155.318	18.713.978.516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7.840.499.342	-10.500.681.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2.890.400.040	-267.466.993
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319.718.796	208.817.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		319.718.796	208.817.915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.570.681.244	-58.649.078
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.131.329.523	15.611.768.062
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.560.648.279	15.553.118.984

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Liên
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 12 tháng 7 năm 2018



Giám đốc

Trần Thanh Nhung
GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

a. Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực IV) theo Quyết định số 1778/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số DN 0400396966 ngày 24/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất vào ngày 19/3/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 30.828.689.703 đồng

b. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải

c. Ngành nghề kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng thuộc địa phận Thành phố Đà Nẵng và các Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế. Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng. Dịch vụ đại lý tàu biển và đưa đón thuyền viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

b. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

4.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ và được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

4.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Giá trị ghi sổ tài sản hữu hình theo nguyên giá.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Phương pháp khấu hao: Số phải khấu hao tính theo nguyên giá TSCĐ. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 30

Máy móc, thiết bị

3 - 5

Phương tiện vận tải

6 - 15

b. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận theo qui định sau:

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.7 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

+ Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% với doanh thu phí hoa tiêu; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

+ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

5.1 Tiền

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Tiền mặt	24.399.613	8.888.382
Tiền gửi ngân hàng	3.836.248.666	2.544.230.602
Cộng	3.860.648.279	2.553.118.984

5.2 Các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn	15.700.000.000	13.000.000.000
Cộng	15.700.000.000	13.000.000.000

5.3a Các khoản phải thu khác

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.970.692.640	7.281.415.574
Phải thu khác (phải thu khác, tạm ứng CBNV, BHXH, BHYT, ISO)	595.360.245	223.037.746
Cộng	4.566.052.885	7.504.453.320

5.3b Trả trước cho người bán

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Các đơn vị đóng tàu Pilot 02	5.566.573.773	2.345.691.683
Cty S.TECH sử a chữa tàu	162.200.000	
Cộng	5.728.773.773	2.345.691.683

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	100.188.330	56.729.071
Cộng	100.188.330	56.729.071

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.041.232.649	10.865.927.607	152.819.996	17.059.980.252
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ T/lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	6.041.232.649	10.865.927.607	152.819.996	17.059.980.252

Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.837.524.734	7.947.499.261	152.819.996	9.937.843.991
Tăng trong kỳ	30.795.877	274.234.150		305.030.027
Giảm trong kỳ (T/lý, nhượng bán)				
Số cuối kỳ	<u>1.868.320.611</u>	<u>8.221.733.411</u>	<u>152.819.996</u>	<u>10.242.874.018</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>4.203.707.915</u>	<u>2.918.428.346</u>	<u>0</u>	<u>7.122.136.261</u>
Số cuối kỳ	<u>4.172.912.038</u>	<u>2.644.194.196</u>	<u>0</u>	<u>6.817.106.234</u>

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá	1.826.383.163	1.826.383.163
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ (Nhượng bán)		
Giảm theo TT45		
Số cuối kỳ	<u>1.826.383.163</u>	<u>1.826.383.163</u>
Khấu hao		
Số đầu kỳ	124.913.364	124.913.364
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	0	0
Giảm theo TT45	0	0
Số cuối kỳ	<u>124.913.364</u>	<u>124.913.364</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	<u>1.701.469.799</u>	<u>1.701.469.799</u>
Số cuối kỳ	<u>1.701.469.799</u>	<u>1.701.469.799</u>

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	134.872.878	261.822.101	196.973.292	199.721.687
Thuế TNDN	116.627.634	386.256.978	306.210.939	196.673.673
Thuế TNCN	200.441.222	144.547.356	366.066.165	(21.077.587)
Cộng	451.941.734	792.626.435	869.250.396	375.317.773

Thuế TNDN tăng 54.000đ (ĐC theo BB KT của Tổng cty năm 2017)- ĐC lại BCQT (ngày 15/4/2018)

5.8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
KPCĐ	56.874.574	47.013.305
Các khoản phải trả khác (TNCN, Phí thu hộ)	45.015.326	32.021.000
Cộng	101.889.900	79.034.305

5.9 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu	30.828.689.703			30.828.689.703
Quỹ đầu tư phát triển	1.697.634.005	253.818.669		1.951.452.674

Quý ĐTPT tăng 6.701.946đ (ĐC theo BB KT của Tổng cty năm 2017)- ĐC lại BCQT (ngày 15/4/2018)

5.10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	10.863.514.005	8.388.115.524
Cộng	10.863.514.005	8.388.115.524

5.11 Giá vốn hàng bán

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	6.244.197.717	4.836.223.437
Cộng	6.244.197.717	4.836.223.437

5.12 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	206.253.648	128.380.765
Cộng	206.253.648	128.380.765

5.13 Thu nhập khác

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	13.636.365	13.637.265
	13.636.365	13.637.265

5.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.906.168.757	2.549.523.595
Cộng	2.906.168.757	2.549.523.595

5.15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.926.284.891	1.144.386.522
CP không hợp lệ	5.000.000	
Tổng thu nhập tính thuế	1.931.284.891	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp HDSX	386.256.978	228.877.304

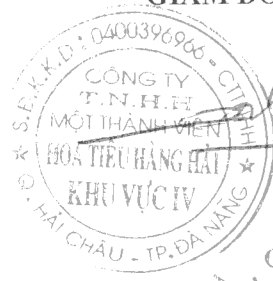
KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Liên

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Nhung